

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/10/2019
V/v tranh chấp
chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mến

Ông Nguyễn Hữu Tài

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:** bà Bùi Thị Phương Trang- Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018. về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:67/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Liêu Thị C, sinh năm 1960. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đoàn Thái C1, sinh năm 1958. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Văn C2- Chức vụ Giám đốc Chi nhánh huyện T1 - Là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014) (vắng mặt)

Người làm chứng: Anh Đoàn Thái P, sinh năm 1992 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/6/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Liêu Thị C trình bày: Bà và ông Đoàn Thái C1 thành hôn vào năm 1983, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung trên 30 năm lúc đầu hạnh phúc, sau đó ông C1 không chung thủy trong quan hệ vợ chồng, thường xuyên đánh đập bà nên bà đã gửi đơn xin ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 162/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2018. Thời gian sống chung được cha mẹ ông C1 để lại cho các thửa đất: thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.011,8m² loại đất ONT+CLN và căn nhà thờ gắn liền trên đất hiện do ông C1 quản lý cho vợ chồng anh Đoàn Thái P ở; Thửa đất số 307, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.529,7m² loại đất CLN hiện có căn nhà tạm ông C1 đang ở và thửa đất số 1, tờ bản đồ số 13, diện tích 4.271,1m² loại đất LUC hiện ông C1 đang quản lý sử dụng. Các thửa đất trên do ông C1 và bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. Trước khi bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án ly hôn thì ông C1 đồng ý để thỏa thuận chia tài sản chung với bà nên bà xin ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Sau đó, ông C1 không đồng ý chia tài sản chung theo thỏa thuận ban đầu nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà khởi kiện yêu cầu ông C1 chia cho bà được hưởng các phần đất theo đo đạc thực tế thửa 307 diện tích 2.529,7m² loại đất CLN và căn nhà tạm gắn liền thửa 307 hiện nay không còn giá trị sử dụng và thửa số 1-1, diện tích 1.507,8m² loại đất LUC cùng tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long để bà vợ chồng anh P có cuộc sống ổn định. Tại biên bản hòa giải ngày 28/6/2019 bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông C1 chia cho bà hưởng 1.000m² đất vườn thuộc thửa 158 và 1.200m² đất ruộng thuộc thửa số 1 như ý kiến của ông C1 và ông C1 đã cam kết chia cho bà ngày 18/6/2019 (Theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai và Phòng tài nguyên môi trường huyện T1 cung cấp ngày 10/9/2019 gồm các thửa: tách thửa 1 diện tích 1.207,7m² và tách 158 diện tích 1.1010,6m²). Phần còn lại của thửa 158, thửa số 1 và chọn thửa 307 bà để ông C1 tiếp tục quản lý sử dụng cùng với vợ chồng anh P, bà không tranh chấp về nhà và cây trồng trên đất. Về giá đất bà thống nhất giá đã thỏa thuận đất vườn, ruộng là 35.000đ/m².

- Tại bản tự khai ngày 27/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông C1 trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại cho ông không phải là tài sản do vợ chồng tạo lập ra, ông đồng ý chia cho bà C 01 công vườn và 01 công ruộng, ông có chỉ vị trí đất cho anh P đo và cam kết chia cho bà C để bà C cất nhà ở. Hiện tại anh P đang sống tại căn nhà chính quản lý phần đất vườn thửa 158, ông cũng thường xuyên tới lui căn nhà để thờ cúng ông bà. Vợ chồng anh P sống chung với ông, muốn cải tạo vườn, trồng rẫy trên đất ruộng ông đang quản lý, ông cho anh P toàn quyền, không ngăn cản. Hiện tại ông nghe thông tin trong thời gian bà C sống

chung với ông, bà C bỏ đi sống với người khác nên ông đồng ý chia cho bà C như ý kiến ban đầu. Về giá đất ông thống nhất giá đất vườn, ruộng là 35.000đ/m².

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/6/2019 và tại phiên tòa người làm chứng anh Đoàn Thái P trình bày: Sau khi bà C và ông C1 ly hôn, bà C sống tại căn nhà chính cùng với vợ chồng anh. Do cha mẹ đã ly hôn, căn nhà của ông bà để lại là nhà thờ nên bà C muốn ông C1 chia cho bà phần đất để có chỗ ở ổn định. Bà C yêu cầu được hưởng toàn bộ thửa đất 307 căn nhà và cây trồng gắn liền trên đất nhưng ông C1 không đồng ý vì ông C1 đã quen cuộc sống tại căn nhà đó. Ông C1 đồng ý chia cho bà C 01 công đất vườn thửa 158 để bà C cất nhà ở và 01 công đất ruộng để bà C sinh sống, anh thống nhất nên vận động bà C đồng ý. Anh và ông C1 đã kéo dây đo, trồng trụ cây phần đất ông C1 đồng ý cho bà C, hiện nay các trụ vẫn còn nguyên hiện trạng. Anh mong ông C1 giữ lời hứa để bà C có cuộc sống ổn định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N do ông Đoàn Văn C là đại diện trình bày: ông Đoàn Thái C1 có thể chấp các thửa đất 158 diện tích 5.011,8m² và thửa 01 diện tích 4.271,1m² vay số tiền 30.000.000đ chưa đến hạn thanh toán. Ngân hàng không có yêu cầu giải quyết số nợ trong vụ án. Đối với yêu cầu của bà C, yêu cầu ông C1 chia 1000m² thửa 158 và 1200m² thửa số 1 ngân hàng không yêu cầu. Ngân hàng yêu cầu vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Liêu Thị C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 30/9/2019.

Bị đơn ông Đoàn Thái C1 trình bày: Ông đồng ý chia đất cho bà C do trong thời gian sống chung với ông, bà C không chung thủy trong quan hệ vợ chồng và phần đất có được là ông nhận thừa kế của cha mẹ để lại không phải của vợ chồng tạo ra. Ông để lại cho anh P, phần đất trước đây ông đồng ý chia cho bà C, ông đã chỉ anh P cấm trụ do hiện trạng vẫn giữ nguyên các trụ. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà C, cây trồng gắn liền trên phần đất để cho bà C hưởng, ông không tranh chấp.

Anh Đoàn Thái P trình bày: Phần đất trước đây ông C1 đồng ý chia cho bà C, ông C1 đã chỉ anh đóng trụ, các trụ còn nguyên hiện trạng. Xin ông C1 chia cho bà C để bà C cất nhà ở gần con cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện cơ bản đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12,14, điểm a, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liêu Thị C. Buộc bị đơn ông Đoàn Thái C1 có nghĩa vụ giao cho bà C phần đất diện tích 1010,6m² thuộc tách thửa 158, tờ bản đồ 12, diện tích 5.011,8m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất và phần đất diện tích 1.207,7m² thuộc tách thửa 01, tờ bản đồ 13, diện tích 4.271,1m² do ông Đoàn Thái C1 và bà Liêu Thị C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long (theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T1 và Phòng tài nguyên và môi trường huyện T1 cung cấp ngày 10/9/2019).

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Liêu Thị C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện hợp pháp của Ngân hàng N có văn bản đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân của bà Liêu Thị C và ông Đoàn Thái C1 được xác lập năm 1983, căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Ông Đoàn Thái C1 và bà Liêu Thị C thành hôn năm 1983, sống chung đến năm 2017. Thời gian ông C1 bà C xác lập quan hệ hôn nhân là thời điểm thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1958, 1986 và 2000. Luật hôn nhân và gia đình năm 1958 và 1987 không có quy định điều kiện bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Nhưng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định việc đăng ký kết hôn và hướng dẫn giải quyết những trường hợp không đăng ký kết hôn đối với nam nữ sống chung như vợ chồng trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật. Tại điểm a, mục 3 của Nghị Quyết số 35/2000/QHK10 về hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm

2000 quy định: Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn.... Do đó, quan hệ hôn nhân ông C1 bà C được xác lập từ năm 1983 đến năm 2017, ông C1 bà C không đăng ký kết hôn thì được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế. Vì vậy, khi bà C xin ly hôn với ông C1 được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 162/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2018 là đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Ông Đoàn Thái C1 cho rằng các thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.011,8m² loại đất ONT+CLN và căn nhà thờ gắn liền trên đất; Thửa đất số 307, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.529,7m² loại đất CLN và thửa đất số 1, tờ bản đồ số 13, diện tích 4.271,1m² loại đất LUC là tài sản ông được nhận thừa kế của cha mẹ để lại không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia cho bà C. Tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: *Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Các thửa đất 158, 307 và thửa số 01 ông C1 và bà C nhận thừa kế của cha mẹ để lại ông C1 để lại và được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2012. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các thửa đất: số 158, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.011,8m² loại đất ONT+CLN và căn nhà thờ gắn liền trên đất; Thửa đất số 307, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.529,7m² loại đất CLN và thửa đất số 1, tờ bản đồ số 13, diện tích 4.271,1m² loại đất LUC là tài sản chung của vợ chồng. Tổng giá trị tài sản chung của ông C1, bà C bằng 413.441.000đ [tính (5.011,8m² + 2.529,7m² + 4.271,1m²) x 35.000đ]. Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng thì được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu được hưởng các phần đất theo đo đạc thực tế thửa 307 diện tích 2.529,7m² loại đất CLN và căn nhà tạm gắn liền thửa 307 và thửa số 1-1, diện tích 1.507,8m² loại đất LUC cùng tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông C1 chia cho bà được hưởng toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất Tách thửa 158 diện tích 1010,6m² loại đất trồng cây lâu năm và Tách thửa 01 diện tích 1.207,7m² loại đất chuyên trồng lúa nước (Theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Trà Ôn cung cấp ngày 10/9/2019) có giá trị bằng 77.640.500đ [(1010,6m² + 1.207,7m²) x 35.000đ] tương ứng 18,8% tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hưởng phần đất ít hơn diện tích đất bà C được hưởng theo quy định, việc thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho ông C1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Liêu Thị C, buộc ông C1 có nghĩa vụ giao cho bà C quản lý, sử dụng toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất và phần đất thửa đất Tách 158 diện tích 1010,6m² loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 12 và Tách 1 diện tích 1.207,7m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng tài nguyên môi trường huyện T1 cung cấp

10/9/2019). Giao cho ông Đoàn Thái C1 tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà chính và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất diện tích 4.001,2m² thuộc tách 158 diện tích 5.011,8m² loại đất ONT+CLN, tờ bản đồ số 12; toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc gắn liền thửa 307 diện tích 2529,7m² loại đất trồng cây lâu năm và ở nông thôn, tờ bản đồ số 07 và diện tích 3063,4m² thuộc tách thửa số 01 diện tích 4.271,1m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 13. Các thửa đất cùng tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long là phù hợp theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền 6.054.500đ, nguyên đơn bà Liêu Thị C và bị đơn ông Đoàn Thái C1 mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng với phần tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 2, Điều 157 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Cụ thể: Buộc bà Liêu Thị C có nghĩa vụ chịu 1.139.000đ; Buộc ông Đoàn Thái C1 có nghĩa vụ chịu 4.915.500đ nhưng bà C đã nộp tạm ứng nên buộc ông C1 trả lại cho bà C số tiền 4.915.500đ (*Bốn triệu chín trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*)

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Liêu Thị C và ông Đoàn Thái C1 có nghĩa vụ nộp 5% tương ứng với phần tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bà Liêu Thị C có đơn xin miễn án phí do thuộc diện người dân tộc sống ở vùng đặc biệt khó khăn và ông Đoàn Thái C1 có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại điểm d Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án nên bà C và ông C1 được miễn toàn bộ.

[6]. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 59, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liêu Thị C.

1. Chia cho bà Liêu Thị C được hưởng tài sản gồm: Toàn bộ cây trồng gắn liền trên phần đất và phần đất diện tích 1010,6m² tách thửa 158, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm; Phần đất diện tích 1.207,7 m² tách thửa 01, tờ bản đồ số 13 loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long do ông Đoàn Thái C1 và bà

Liêu Thị C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo trích đo bản đồ hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T1 cung cấp ngày 10/9/2019).

2. Chia cho ông Đoàn Thái C1 được hưởng tài sản gồm: Căn nhà chính và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất và phần đất diện tích 4.001,2m² thuộc tách 158 diện tích 5.011,8m² tờ bản đồ số 12, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm; toàn bộ cây trồng vật kiến trúc gắn liền thửa 307 diện tích 2529,7m² tờ bản đồ số 07, loại đất trồng cây lâu năm và ở nông thôn; Diện tích 3063,4m² thuộc tách thửa số 01 diện tích 4.271,1m², tờ bản đồ số 13, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long do ông Đoàn Thái C1 và bà Liêu Thị C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Buộc ông Đoàn Thái C1 có nghĩa vụ giao cho bà Liêu Thị C các tài sản gồm: Toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất và phần đất diện tích 1010,6m² tách thửa 158, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm; Phần đất diện tích 1.207,7 m² tách thửa 01, tờ bản đồ số 13 loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp M, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long do ông Đoàn Thái C1 và bà Liêu Thị C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo trích đo bản đồ hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T1 cung cấp ngày 10/9/2019).

4. Ông Đoàn Thái C1 và bà Liêu Thị C có quyền, nghĩa vụ đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

5.1. Buộc bà Liêu Thị C có nghĩa vụ chịu 1.139.000đ (Một triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng) bà C đã nộp tạm ứng nên được khấu trừ.

5.2. Buộc ông Đoàn Thái C1 có nghĩa vụ chịu 4.915.500đ (*Bốn triệu chín trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*) nhưng bà Liêu Thị C đã nộp tạm ứng nên buộc ông Đoàn Thái C1 trả lại cho bà Liêu Thị C số tiền 4.915.500đ (*Bốn triệu chín trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*)

Kể từ ngày bà Liêu Thị C có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đoàn Thái C1 chưa thực hiện xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Liêu Thị C do thuộc diện người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính Phủ.

6.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đoàn Thái C1 do thuộc diện người cao tuổi.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bị đơn có mặt tại phiên tòa nên có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga